TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** **TỈNH THÁI BÌNH** Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST Ngày 22 - 8 - 2024 V/v hôn nhân gia đình	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Thu Hà và bà Nguyễn Thị Thơ.

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Diệu Thúy.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên tòa*:* Bà Đặng Thị Xuân Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 42/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐ – HPT ngày 06/8/2024 giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T1 sinh năm 1993; nơi cư trú: thôn E, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam - có mặt.

Bị đơn: Anh Bùi Đức T, sinh năm 1993; nơi cư trú: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình - vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị T1 trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Đức T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T vào ngày 29/3/2017. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống bình đến tháng 02/2022 phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng không hiểu và thông cảm cho nhau, anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác, đã nhiều lần chị cho cơ hội nhưng anh T không thay đổi dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, vợ chồng đã sống ly thân

giữa năm 2023 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục cùng nhau chung sống nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh Bùi Đức T có 01 con chung là Bùi Đức T2, sinh ngày 12/10/2017. Hiện con chung đang ở cùng bố mẹ anh T, ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung: Chị và anh T không có nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản.

** Anh Bùi Đức T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.*

** Tại biên bản lấy lời khai của bà Bùi Thị N là mẹ đẻ anh Bùi Đức T, bà N trình bày*:

Anh Bùi Đức T hiện đang có nơi cư trú cùng gia đình bà, tại thời điểm lấy lời khai thì anh T đang đi lao động tự do ở Hà Nội. Anh T đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án nhưng vì lý do công việc bận mải anh không đến Tòa án được. Anh T vẫn thường xuyên về nhà và liên lạc với gia đình qua điện thoại. Nay chị T1 xin ly hôn anh T, quan điểm của anh T thông qua bà như sau:

- Về hôn nhân: Chị T1 xin ly hôn, anh T không có ý kiến gì.

- Về con chung: Anh T đồng ý giao cho chị T1 trực tiếp nuôi con chung là Bùi Đức T2, sinh ngày 12/10/2017, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chia tài sản chung: Anh T xác định vợ chồng không có nợ chung và anh không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản.

- Anh xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Tại biên bản xác minh ngày 25/6/2024, UBND xã T cung cấp:*

Anh Bùi Đức T có nơi cư trú tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Hiện anh T đi lao động tự do ở Hà Nội nhưng vẫn thường xuyên về nhà, lần gần nhất anh T về nhà là đầu tháng 6 năm 2024. Về hôn nhân, anh T và chị T1 kết hôn hợp pháp tại UBND xã T. Nguyên nhân vợ chồng anh T và chị T1 mẫu thuẫn là do chị T1 nghi ngờ anh T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Từ đầu năm 2023 đến nay anh chị đã sống ly thân. Về con chung anh T và chị T1 có một con chung là Bùi Đức T2, sinh ngày 12/10/2017. Đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày là từ bỏ quyền của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật: áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho chị Trần Thị T1 ly hôn anh Bùi Ngọc T3; Về quan hệ con chung: Giao cho chị Trần Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng Bùi Đức T2, sinh ngày 12/10/2017; Về tài sản chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và các bên được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Anh Bùi Ngọc T3 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T1 và anh Bùi Ngọc T3 tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T vào ngày 29/3/2017. Tại thời điểm kết hôn, hai bên đủ điều kiện kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống cả hai đã phát sinh mâu thuẫn nhưng không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị T1 giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, anh T3 không có văn bản trình bày quan điểm. Mặt khác, anh T3 không đến Tòa án để trình bày quan điểm và hòa giải chứng tỏ anh T3 không tha thiết việc đoàn tụ với chị T1. Từ những căn cứ trên, HĐXX thấy rằng tình trạng hôn nhân của chị T1 và anh T3 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị T1 được ly hôn anh Thế l phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị T1 và anh T3 có một con chung là Bùi Đức T2, sinh ngày 12/10/2017. Ly hôn, chị T1 thể hiện quan điểm được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Anh T3 tuy không có văn bản trình bày nhưng thông qua gia đình anh T3 đồng ý giao cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T1, giao con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị T1 và anh T3 không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án chị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị T1 và anh T3 có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T1 ly hôn anh Bùi Ngọc T3.

2. Về con chung: Giao cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Đức T2, sinh ngày 12/10/2017. Anh T3 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T1. Anh T3 có quyền thăm nom chăm sóc con chung. Anh T3, chị T1 có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị T1 phải chịu 300.000 đồng. Đối trừ số tiền 300.000 đồng chị T1 đã nộp tạm ứng áp phí theo biên lai thu số 0004114 ngày 03/4/2024 sang tiền án phí, chị T1 đã thi hành xong.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Bùi Ngọc T3 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Vương

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS huyện Thái Thụy;
- UBND xã Thụy Liên;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP;

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**